SỞ Y TẾ BÌNH THUẬN
BỆNH VIỆN ĐKKV LA GI

Số: 494/BVLG-KD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

La Gi, ngày 11 tháng 04 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Về việc cung cấp Tư vấn đấu thầu:
Gói thầu số 4 – Mua sắm thuốc Generic năm 2025.

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ Tư vấn đấu thầu

Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi có nhu cầu thuê các tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ Tư vấn đấu thầu để thực hiện tổ chức mua thuốc của Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi cụ thể như sau:

I. Thông tin chung:

1. Tên gói thầu: Gói thầu số 4 - Mua sắm thuốc generic năm 2025

2. Tổng số danh mục thuốc: 102 mặt hàng (*phụ lục kèm theo*).

Trong đó:

- Nhóm 1: 08 mặt hàng với tổng giá tiền: 471.395.000 đồng;
- Nhóm 2: 05 mặt hàng với tổng giá tiền: 1.436.750.000 đồng;
- Nhóm 3: 02 mặt hàng với tổng giá tiền: 35.925.000 đồng;
- Nhóm 4: 83 mặt hàng với tổng giá tiền: 6.380.274.000 đồng;
- Nhóm 5: 04 mặt hàng với tổng giá tiền: 612.350.000 đồng.

3. Số lượng công ty mua sắm trực tiếp: 34 công ty.

4. Giá trị dự toán: 8.936.694.000 đồng. (*Bằng chữ: Tám tỷ chín trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi bốn ngàn đồng*)

5. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Mua sắm trực tiếp.

6. Thời gian thực hiện lựa chọn nhà thầu: tháng 04/2025

7. Nguồn vốn: từ nguồn thu khám chữa bệnh của Bệnh viện ĐKKV La Gi.

II. Nội dung công việc tư vấn:

- Lập Hồ sơ yêu cầu;
- Phê duyệt Hồ sơ yêu cầu;
- Phát hành Hồ sơ yêu cầu
- Đánh giá Hồ sơ đề xuất;
- Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu; Thư chấp thuận trao Hợp đồng đến các nhà thầu tham gia dự thầu;

- Phối hợp tổ chức giải quyết kiến nghị liên quan đến công tác lựa chọn Nhà thầu (nếu có).

III. Điều kiện lựa chọn đơn vị tư vấn:

- Có giấy đăng ký kinh doanh phù hợp với lĩnh vực tư vấn đấu thầu;

- Thời gian kinh nghiệm ≥ 02 năm về lĩnh vực tư vấn đấu thầu hoặc hợp đồng tương tự.

- Nhân sự thuộc tổ Chuyên gia đấu thầu:

+ Số lượng ≥ 03 người, có trình độ từ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành liên quan đến gói thầu

IV. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên: Lê Quang Triết

- Chức vụ: Trưởng Khoa Dược

- Số điện thoại: 0983774770

- Địa chỉ: số 23 Nguyễn Huệ, Phường Tân An Thị xã La Gi tỉnh Bình Thuận

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: gửi trực tiếp về Bệnh viện.

4. Hồ sơ báo giá gồm các tài liệu sau:

- Thư chào giá có nêu giá đề xuất, Hiệu lực của thư chào giá tối thiểu 03 tháng,

- Cung cấp Hồ sơ năng lực của Công ty:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đính kèm mã ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực tư vấn đấu thầu;

+ Thông tin của Công ty đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đấu tư;

+ Danh sách nhân sự (kèm chứng chỉ hành nghề Hoạt động đấu thầu; Bằng cấp chuyên môn lên quan đến gói thầu), Đối với đơn vị Tư vấn đấu thầu có tối thiểu 01 Dược sỹ cử nhân Dược.

+ Đối với đơn vị Tư vấn đấu thầu đính kèm tối thiểu 02 Hợp đồng liên quan đến lập HSYC, đánh giá HSĐX gói thầu về thuốc.

5. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 11 tháng 04 năm 2025 đến hết ngày 16 tháng 04 năm 2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thư mời chào giá được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi có địa chỉ: *http://benhviendkkvlagi.vn*.

Lưu ý: Hồ sơ chào giá được bỏ vào phong bì, niêm phong. Bên ngoài ghi rõ " Báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu mua thuốc của Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi " để theo dõi.

Đơn vị tham gia chào giá phải ghi rõ họ tên, địa chỉ số điện thoại người liên hệ. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của Hồ sơ chào giá, và các đơn vị chào giá đảm bảo độc lập không liên với nhau.

Rất mong nhận được sự hợp tác từ Quý Công ty./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BGĐ (để biết);
- Tổ CNTT để đăng lên Website;
- Lưu: VT, Khoa Dược.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH THUẬN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LAGI

Cao Xuân Quan

SỞ Y TẾ BÌNH THUẬN
BỆNH VIỆN ĐKKV LA GI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THUỐC MUA SẮM TRỰC TIẾP

(Kèm theo Công văn 494/BVLG-KD ngày 11/04/2025 Thư mời chào giá
về việc cung cấp Tư vấn đấu thầu: Gói thầu số 4 - Mua sắm thuốc generic năm 2025)

Số TT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá KH	Số lượng	Thành tiền
1	Acetylcystein	Acetylcystein	200mg	Thuốc bột	Uống	4	Gói	491	30.000	14.730.000
2	Dextromethophan HBr	Dextromethorphan 15	15mg	Viên nén bao phim	Uống	4	Viên	136	15.000	2.040.000
3	Propranolol.HCl	Propranolol	40mg	Viên nén	Uống	4	Viên	600	1.000	600.000
4	Vitamin B6 + magnesi lactat dihydrat	Magnesi B6	470mg + 5mg	Viên nén bao phim	Uống	4	Viên	122	40.000	4.880.000
5	Lactobacillus acidophilus	Lacbiosyn	Lactobacillus acidophilus 10^8 CFU/gói	Thuốc bột uống	Uống	4	Gói	882	100.000	88.200.000
6	Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat.2H2O) + Glucose khan	Oresol new	520ng + 300mg +509mg + 2700mg	Bột pha uống	Uống	4	Gói	1.050	50.000	52.500.000
7	Paracetamol (acetaminophen)	Biragan 150	150mg	Thuốc đạn	Đặt hậu môn	4	Viên	1.680	800	1.344.000
8	Piperacilin + Tazobactam	Tazopelin 4,5g	4g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	4	Lọ	65.877	7.000	461.139.000
9	Tobramycin + dexamethason	Tobidex	(0,3% + 0,1%)/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	4	Lọ	6.720	600	4.032.000
10	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl 5,56mg)	Zodalan	5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	15.750	200	3.150.000
11	Propofol	Fresofol 1% Mct/Lct	1% 20ml	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm	1	Ống	25.230	1.000	25.230.000
12	Terpin hydrat + Codein phosphat	Terpin codein 10	100mg + 10mg	Viên nén	Uống	4	Viên	780	50.000	39.000.000
13	Tobramycin	Philtobax Eye Drops	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	2	Lọ	27.500	1.500	41.250.000
14	Acetyl leucin	Zentanil 500mg/5ml	500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Lọ	12.600	25.000	315.000.000
15	Atracurium besylat	BFS-Atracu	25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	38.000	100	3.800.000
16	Budesonid	Zensonid	0,5mg/2ml	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Hít qua máy khí dung	4	Lọ	12.600	2.000	25.200.000
17	Digoxin	Digoxin-BFS	0,25mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Lọ	16.000	50	800.000
18	Dobutamin	Dobutamin - BFS	250mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	4	Ống	55.000	100	5.500.000
19	Lactulose	Companity	670mg/ml	Uống	Dung dịch uống	4	Ống	3.300	18.000	59.400.000
20	Magnesi sulfat heptahydrat	Magnesi-BFS 15%	750mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	3.700	1.000	3.700.000

Số TT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá KH	Số lượng	Thành tiền
21	Moxifloxacin	Moxieye	5mg/ml x 2ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	4	Lọ	23.000	1.600	36.800.000
22	Naloxon hydroclorid	BFS- Naloxone	0,4mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	29.400	20	588.000
23	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Zensalbu nebules 5.0	5mg/2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít qua máy khí dung	4	Ống	8.400	10.000	84.000.000
24	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) +Ipratropium bromid	Zencombi	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít qua máy khí dung	4	Lọ	12.600	10.000	126.000.000
25	Acid Ascorbic	Vitamin C	500mg	Viên nang cứng	Uống	4	Viên	152	15.000	2.280.000
26	Ambroxol hydroclorid	Ambroxol	30mg	Viên nén	Uống	4	Viên	112	30.000	3.360.000
27	Celecoxib	Celecoxib	200mg	Viên nang cứng	Uống	4	Viên	347	50.000	17.350.000
28	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Viên nén	Uống	4	Viên	68	20.000	1.360.000
29	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	3	Viên	715	15.000	10.725.000
30	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	Tunadimet	75mg	Viên nén bao phim	Uống	4	Viên	266	360.000	95.760.000
31	Irbesartan	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	4	Viên	358	90.000	32.220.000
32	Isosorbid dinitrat (dưới dạng diluted isosorbid dinitrat)	Isosorbid	10mg	Viên nén	Uống	4	Viên	155	15.000	2.325.000
33	N-acetyl-dl- leucin	Gikanin	500mg	Viên nén	Uống	4	Viên	355	200.000	71.000.000
34	Fenofibrat	Fenostad 200	200mg	Viên nang cứng	Uống	2	Viên	2.100	10.000	21.000.000
35	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid tương đương 392,6mg glucosamin base)	Vorifend 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	2	Viên	1.500	40.000	60.000.000
36	Cefixim	Cefixime 100mg	100mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Uống	4	Gói	963	20.000	19.260.000
37	Heparin (natri)	Paringold injection	25.000UI/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	2	Lọ	147.000	3.500	514.500.000
38	Budesonide + Formoterol	FORMONIDE 200 INHALER	200mcg/liều + 6mcg/liều	Dạng hít khí dung	Dạng hít	5	Bình	173.000	1.200	207.600.000
39	Acid amin*	Amiparen – 10	10%/200ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	4	Túi	63.000	5.000	315.000.000
40	Morphin hydroclorid	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	6.993	3.000	20.979.000
41	Diazepam	Seduxen 5 mg	5mg	Viên nén	Uống	1	Viên	1.260	600	756.000
42	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/10ml	30mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	1	Ống	87.150	100	8.715.000

Số TT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá KH	Số lượng	Thành tiền
43	Progesteron	Progesterone injection BP 25mg	25mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	1	Ống	20.150	1.000	20.150.000
44	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	Vinsalmol	2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Khí dung	4	Ống	4.400	15000	66.000.000
45	Dexamethasone phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	Dexamethasone	4mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	710	1.000	710.000
46	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol natri)	Vinxium	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	4	Lọ	8.270	7.000	57.890.000
47	Kali clorid	Kali clorid 10%	1g/10ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm	4	Ống	1.890	500	945.000
48	Metoclopramid HCl	Vincomid	10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	990	1.500	1.485.000
49	Neostigmin methylsulfat	Vinstigmin	0,5mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	4.600	1.200	5.520.000
50	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	Nelcin 200	200mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	56.700	3.000	170.100.000
51	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Noradrenalin	4mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	ống	34000	2.000	68.000.000
52	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	Octreotid	0,1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	82.000	500	41.000.000
53	Oxytocin	Vinphatoxin	5IU/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	2.730	10.000	27.300.000
54	Phytomenadion (vitamin K1)	Vinphyton 10mg	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	1.420	100	142.000
55	Phytomenadion (vitamin K1)	Vinphyton 1mg	1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	1.000	1.000	1.000.000
56	Rocuronium bromid	Rocuronium 50mg	50mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	45.000	600	27.000.000
57	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	Vinbrex 80	80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	4.000	5.000	20.000.000
58	Povidon Iodin	Povidone Iodine 10%	10%/140ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	4	Chai	26.880	2.500	67.200.000
59	Diclofenac	Diclofenac	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	4	Ống	780	1.000	780.000
60	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Vitamin B12	1.000mcg	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	4	Ống	550	10.000	5.500.000
61	Ampicilin + sulbactam	Sulamcin 3g	2g + 1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	4	Lọ	55.000	10.000	550.000.000
62	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	0,9%/10ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt,mũi	Nhỏ mắt	4	Lọ	1.320	3.000	3.960.000
63	Recombinant Human Erythropoietin alfa	Nanokine 4000 IU	4000 IU/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Lọ	285.000	4.000	1.140.000.000

Số TT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá KH	Số lượng	Thành tiền
64	Recombinant Human Erythropoietin alfa	Nanokine 2000 IU	2000 IU/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Lọ	125.000	1.000	125.000.000
65	Ampicilin + Sulbactam	Nerusyn 1,5g	1g; 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	2	Lọ	40.000	20.000	800.000.000
66	Ciprofloxacin	CIPROFLOXACIN KABI	200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	4	Chai	11.800	2.000	23.600.000
67	Glucose khan	GLUCOSE 5%	5g/100ml - 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	4	Chai	7.395	4.000	29.580.000
68	Manitol	MANNITOL	20g/100ml-250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	4	Chai	19.305	400	7.722.000
69	Insulin Glargine	GLARITUS	100IU/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	5	Bút tiêm	220.000	600	132.000.000
70	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	0,9g/100ml - 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	4	Chai	5.720	10.000	57.200.000
71	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	0,9%-1000ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	4	Chai	12.840	3.000	38.520.000
72	Natri clorid	NATRI CLORID 3%	3g/100ml- 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	4	Chai	7.319	500	3.659.500
73	Natri clorid 3g + Kali clorid 0,2g + Natri lactat 1,6g + Calci clorid.2H2O 0,135g	RINGER LACTATE	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	4	Chai	6.870	12.000	82.440.000
74	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	GLUCOSE 10%	10%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	4	Chai	9.188	2.000	18.376.000
75	Magnesi sulfat	MAGNESI SULFAT KABI 15%	1,5g/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	4	Ống	2.900	350	1.015.000
76	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	Gelactive Fort	(400mg + 300mg + 30mg)/10ml	Hỗn dịch uống	Uống	4	Gói	2.600	200.000	520.000.000
77	Fluticason propionat	MESECA	50mcg/0,05ml (0,1%)	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	4	Lọ	96.000	1.500	144.000.000
78	Hydroxypropyl methylcellulose	SYSEYE	30mg/10ml - Lọ 15ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	4	Lọ	30.000	2.500	75.000.000
79	Insulin human (recombinant)	Wosulin 30/70	300IU/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm/truyền	5	Bút tiêm	105.500	2.500	263.750.000
80	Acenocoumarol	AZENMAROL 1	1mg	Viên nén	Uống	4	Viên	265	2.000	530.000
81	Acid Acetylsalicylic	ASPIRIN 81	81mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	4	Viên	62	150.000	9.300.000
82	Ivabradin (dưới dạng ivabradin hydroclorid 5,39mg)	IVAGIM 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	4	Viên	2.200	5.000	11.000.000
83	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	ZINC 10	10mg	Viên nén	Uống	4	Viên	132	15.000	1.980.000
84	Piracetam	AGICETAM 800	800mg	Viên nén bao phim	Uống	4	Viên	365	150.000	54.750.000

Số TT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá KH	Số lượng	Thành tiền
85	Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5% trong Propylen glycol)	A.T Nitroglycerin inj	5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	4	Ống	50.000	500	25.000.000
86	Betahistin	Betahistin 24 A.T	24mg	Viên nén	Uống	4	Viên	355	50.000	17.750.000
87	Nicardipin	A.T Nicardipine 10mg/10ml	10mg/10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	4	Ống	84.000	600	50.400.000
88	Alteplase	Actilyse	50mg	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	1	Lọ	10.830.000	20	216.600.000
89	Enoxaparin natri	Gemapaxane	4000IU/0,4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	1	Bơm tiêm	70.000	300	21.000.000
90	Insulin Human	Actrapid	1000 IU/10 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	5	Lọ	60.000	150	9.000.000
91	Sevoflurane	Sevoflurane	100% (tt/tt)	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	Dạng hít	1	Chai	1.552.000	72	111.744.000
92	Mỗi lọ 200ml chứa Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin lactat) 400mg	Basmicin 400	400mg/200ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	4	Lọ	51000	5.000	255.000.000
93	Kali clorid	Kali Clorid	500mg	Viên nén	Uống	4	Viên	800	25.000	20.000.000
94	Vitamin A + D3 (Vitamin A + D2)	AD Tamy	2000UI + 250UI	Viên nang mềm	Uống	4	Viên	560	80.000	44.800.000
95	Levothyroxin (muối natri)	Disthyrox	100mcg	Viên nén	Uống	4	Viên	294	5.000	1.470.000
96	Sắt fumarat + acid folic	Fefolic DWP 322mg/350mcg	322mg + 350mcg	Viên nén bao phim	Uống	4	Viên	798	30.000	23.940.000
97	Calci (dưới dạng Calci carbonat) + Cholecalciferol (tương đương vitamin D3)	Caldihasan	500mg (1250mg) + 125IU	Viên nén	Uống	4	viên	840	80.000	67.200.000
98	Natri Valproat	Milepsy 200	200mg	viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	4	viên	1.323	40.000	52.920.000
99	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	20mg	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Uống	3	viên	504	50.000	25.200.000
100	Silymarin	Carsil 90mg	90mg	Viên nang cứng	Uống	1	Viên	3.360	20.000	67.200.000
101	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augbactam 1g/200mg	1g + 0,2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	4	Chai/Lọ	29.925	2.500	74.812.500
102	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natriclorid 0,9g	Natri clorid 0,9%	0,9%;500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	4	Chai	6.258	60.000	375.480.000
Tổng cộng										**8.936.694.000**

Số lượng thuốc: 102 mặt hàng thuốc

Số tiền: 8.936.694.000 đồng (Tám tỷ chín trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi bốn ngàn đồng)